

3.2. Chị **Vũ Thị Thủy T**; sinh năm 2001; địa chỉ: Xóm 7, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn N; chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình. Vắng mặt

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Bùi Thị N

NỘI DUNG VỤ ÁN

Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Tại Đơn khởi kiện đề ngày 24/8/2020 và lời khai của Nguyên đơn - ông Vũ Xuân T trình bày:

Ông T và bà N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình ngày 25/02/1993. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình. Đến năm 1995, ông T đi làm thuê tại tỉnh Đắk Lắk, sau đó đi làm thuê tại tỉnh Bình Dương. Đến năm 2004, bà N gọi ông về và thông báo bà N đã làm thủ tục đi lao động tại Đài Loan, Trung Quốc. Vì vậy, ông T đã về hắt quê sinh sống chăm sóc con để bà N đi lao động nước ngoài. Đến năm 2007, bà N hết hạn hợp đồng về nước, nhưng bà N không về sống với ông T mà về nhà bố mẹ đẻ bà N ở. 03 tháng sau, bà N lại tiếp tục đi lao động tại Macau, Trung Quốc. Trong quá trình bà N đi lao động tại nước ngoài, bà N chỉ gửi tiền về nộp học cho con, còn kinh tế bà N quản lý toàn bộ, bà Nhậm không quan tâm đến cuộc sống của ông nên cuộc sống của ông gặp nhiều khó khăn. Đến nay, ông T xác định ông và bà N không còn tình cảm và trách nhiệm với nhau, hai bên không thể đoàn tụ tiếp tục chung sống, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Bùi Thị N.

Về con chung: Ông và bà N có 02 con chung là Vũ Thị Thanh, sinh ngày 05/12/1993 và Vũ Thị Thủy T, sinh ngày 16/01/2001. Hiện nay hai con đều đã trưởng thành, tự lập về kinh tế, không có nhược điểm về thể chất, tinh thần nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Bùi Thị N và chị Vũ Thị Thủy T, ông T trình bày ông và bà N chỉ có tài sản chung là ngôi nhà mái bằng xây trên đất của bố mẹ ông cho mượn năm 2012, tiền xây nhà do bà N gửi về, còn ông thuê thợ, mua nguyên vật liệu, tổ chức thi công ngôi nhà. Tuy ông không có tiền mua nhà nhưng có công trong việc tổ chức xây dựng, mặt khác tiền ông đi làm có được để nuôi dưỡng 2 con trong quá trình bà N đi nước ngoài, từ khi con T được 3 tuổi, con Thanh được 11 tuổi cho đến khi các con trưởng thành. Toàn bộ thu nhập do bà N đi làm ở nước ngoài gần 20 năm (từ năm 2004 đến nay) do bà N quản lý, lẽ ra cũng là tài sản chung của vợ chồng nhưng do ông không không có căn cứ xác định cụ thể nên ông không yêu cầu giải quyết. Ông

đề nghị Tòa án chia đôi giá trị ngôi nhà cho ông và bà N, ông yêu cầu được nhận nhà và thanh toán cho bà N. Còn quyền sử dụng đất tại hai thửa đất số 45, số 55 thôn T, xã Đ, huyện T mà năm 2012 bố mẹ ông cho ông mượn để xây nhà, đến năm 2018 bố mẹ ông đã làm thủ tục tặng cho riêng ông, trình tự thủ tục tặng cho theo đúng quy định pháp luật, ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất đó, vì vậy ông T xác định toàn bộ diện tích đất mà bà N yêu cầu là tài sản riêng của ông, ông không chấp nhận yêu cầu chia quyền sử dụng đất đó của bà N và chị T.

Bị đơn và Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung: Bà N không có ý kiến.

- Về tài sản chung: Bà N trình bày tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

+ Diện tích đất 221,2m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa đất số 55 tờ bản đồ số 15 ở thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình (ngày 18/12/2018, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH535454 cho ông Vũ Xuân T);

+ Diện tích 1283,1m² đất ở và đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 45 tờ bản đồ số 15 ở thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình (ngày 18/12/2018, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH535453 cho ông Vũ Xuân T, trong đó 400m² đất ở và 883,1m² đất trồng cây lâu năm).

Bà N xác định toàn bộ diện tích 02 thửa đất nêu trên là do bố mẹ đẻ ông T là ông Vũ Quang Tr, bà Phạm Thị T1 cho vợ chồng ông T bà N và 02 con (chị Thanh, chị T) vào năm 2012. Khi ông Tr, bà T1 cho đất thì diện tích đất trên đã là mặt bằng như hiện nay. Bị đơn và Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn không có tài liệu, chứng cứ gì về việc ông Tr, bà T1 cho đất để cung cấp cho Tòa án.

Năm 2012, bà N đã gửi số tiền 560.000.000 đồng từ nước ngoài về cho bà T1 (mẹ đẻ ông T), để bà T1 đưa cho ông T sử dụng mua nguyên vật liệu và thuê thợ xây dựng 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng khoảng 50m² trên thửa đất nêu trên.

Bà N yêu cầu Tòa án chia cho bà N giá trị ½ ngôi nhà và ¼ diện tích đất mà ông Truyền, bà T1 đã cho. Về đồ dùng sinh hoạt trong gia đình có giá trị không lớn nên bà N không yêu cầu chia.

Về đất nông nghiệp: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông T, bà N không còn tài sản chung nào khác.

- Về nợ chung: Bà Nhậm trình bày: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Vũ Thị Thủy T trình bày:

Chị xác định toàn bộ diện tích đất 221,2m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa đất số 55 tờ bản đồ số 15 và 1283,1m² đất ở và đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 45 tờ bản đồ số 15 đều có địa chỉ tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình là do ông bà nội chị là ông Vũ Quang Truyền và bà Phạm Thị T1 cho chung gia đình chị gồm bố mẹ chị là ông Thống, bà Nhậm, chị gái chị là Vũ Thị Thanh và chị vào năm 2012. Chị không biết thủ tục ông bà chị cho đất gia đình chị như thế nào. Chị đề nghị Tòa án chia cho chị ¼ tổng diện tích đất nêu trên và hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình đã cấp cho ông Vũ Xuân Thống đối với diện tích đất nêu trên. Về đất nông nghiệp của chị được chia trong hộ gia đình của bố mẹ chị, chị không rõ chị được chia bao nhiêu, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị không yêu cầu chia tài sản nào khác trong khối tài sản của bố mẹ chị khi Tòa án giải quyết vụ án ly hôn giữa ông T, bà N.

Tòa án đã nhiều lần gửi Giấy triệu tập cho chị Vũ Thị Thanh theo địa chỉ chị Thanh ghi trong Đơn đề nghị gửi Tòa án: thôn Thanh Lâm, xã An Thịnh, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh nhưng Bưu điện đều chuyển hoàn do không tìm thấy người nhận. Chị T có ý kiến: chị cũng không rõ lý do vì sao, nhưng qua trao đổi thì chị Thanh có nói với chị là chị Thanh không yêu cầu Tòa án giải quyết được hưởng phần tài sản là ¼ diện tích đất mà ông bà nội đã cho gia đình chị nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị T1 trình bày:

Bà là mẹ đẻ của ông Vũ Xuân T. Vợ chồng bà là Vũ Quang Truyền, Phạm Thị T1 được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T giao cho diện tích đất để làm nhà ở từ trước năm 1980, vị trí tại xóm 7 thôn T, xã Đ, gồm 2 thửa đất: thửa đất thổ cư và thửa đất ao, có tổng diện tích khoảng hơn 1.300m². Vợ chồng bà sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai, đã có tên trên bản đồ 299 và sổ mục kê. Đến năm 1990, Nhà nước đo lại thì cụ thể là 02 thửa: thửa số 3005 là đất thổ, diện tích 1.270m², thửa số 3006 là đất ao, diện tích là 215m², sổ mục kê ghi tên là Vũ Quang Truyền. Vợ chồng bà đều là cán bộ công nhân viên chức Nhà nước (ông Truyền là công nhân còn bà là giáo viên) nên không được giao ruộng cơ bản và cũng không bị trừ đất nông nghiệp cơ bản của các con vào diện tích hai thửa đất trên của vợ chồng bà. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà không đấu thầu, không thuê khoán diện tích đất nào của Ủy ban nhân dân xã Đ.

Ông T, bà N kết hôn với nhau năm 1993. Sau khi kết hôn, ông T, bà N ở chung với vợ chồng bà trên thửa đất tại xóm 7, thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình. Đến năm 2005, bà N đi lao động ở nước ngoài cho đến nay. Bà N vẫn gửi tiền về cho hai con nộp học còn ông T ở nhà làm việc, nuôi dạy con. Năm 2012, vợ chồng bà cho ông T làm nhà trên một phần đất phía Tây của thửa đất thổ cư, khi đó vợ chồng bà chỉ nói miệng là cho các con làm nhà để ở mà

không làm văn bản hay thủ tục pháp lý về tặng cho đất, không nêu cụ thể kích thước, diện tích phần đất đó. Bà N gửi tiền từ nước ngoài về nhờ bà giữ hộ và chi trả tiền nguyên vật liệu, công thợ... còn ông T quán xuyến, trông coi công trình, thuê thợ, gọi mua nguyên vật liệu... Vợ chồng ông T xây dựng 01 nhà mái bằng 01 tầng, 01 bể nước mưa, 01 chuồng gà xây năm 2012, và năm 2017 ông T làm thêm 01 lán tôn trên đất. Còn bà có 01 nhà mái bằng xây năm 1991, 01 bếp mái bằng xây năm 1993, 01 bếp lợp tôn xây năm 2019, 01 chuồng gà xây năm 1993 sửa năm 2019, 01 bể nước xây năm 1991, kè bờ ao xây năm 2005, sân xi măng và toàn bộ cây trồng trên đất. Nhà bà và nhà của vợ chồng ông T, bà N là liền thửa, không có khuôn viên riêng, vẫn đi chung sân cổng, bà phải đi qua sân nhà ông T mới vào được nhà bà.

Đến năm 2018, vợ chồng bà cho ông Vũ Xuân T toàn bộ diện tích của hai thửa đất nêu trên, có hợp đồng tặng cho đất và mọi thủ tục thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

Chồng bà là ông Vũ Quang Truyền đã chết ngày 16/3/2020 âm lịch. Bà vẫn sống trên thửa đất thổ cư đã cho ông T vì vẫn còn nhà của bà trên đó.

Bà chỉ nhớ tổng chi phí xây dựng ngôi nhà của ông T, bà N là 560.000.000 đồng (bao gồm tiền bà N gửi về là 510.000.000 đồng và tiền bà N vay của bà T2 là 50.000.000 đồng). Về khoản tiền vay của bà T2: Khoảng năm 2013, bà N có điện thoại về cho bà bảo sang nhà bà Vũ Thị Tròn là chị gái của bà T2 nhận 50.000.000 đồng do bà N vay bà T2 để trang trải tiền làm nhà. Năm 2017, bà N đã gửi về cho bà 50.000.000 đồng để trả cho bà T2. Bà đã trả cho bà T2 số tiền trên.

Hiện nay, ông T đang khởi kiện xin ly hôn bà N tại Tòa án, bà không muốn ông T bà N ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết. Về tài sản bà không có yêu cầu gì. Bà cũng không có tài sản nào cho ông T, bà N vay. Do đã già yếu, bà đề nghị vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Bà Vũ Thị T2, sinh năm 1970, cư trú tại: xóm 7, thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình trình bày như sau: Bà có mối quan hệ họ hàng với ông T, bà N. Năm 2013, khi bà đang lao động tại Đài Loan, bà N có gọi điện thoại hỏi vay bà số tiền 50.000.000 đồng để trang trải tiền làm nhà còn thiếu. Bà đồng ý cho bà N vay và bảo bà N cho người nhà đến nhà người nhà của bà ở quê để lấy tiền. Thời điểm đó bà nhớ là bà T1 (mẹ đẻ ông T) đã đến để nhận 50.000.000 đồng. Sau đó đến năm 2017, bà N đã gửi tiền cho bà T1 để trả bà đầy đủ. Hiện nay, bà N không nợ bà khoản tiền nào. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án ly hôn giữa ông T, bà N. Việc bà cho bà N vay không có văn bản, giấy tờ gì. Ông T cũng không đặt vấn đề vay tiền bà.

Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình trình bày tại văn bản số 2129/STNMT-VPĐKQSĐĐ ngày 01/9/2021:

Ngày 29/10/2018, Ủy ban nhân dân huyện T cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Vũ Quang Truyền và bà Phạm Thị T1, địa chỉ thường trú: thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình số CK884689, số vào sổ CH013576 thửa đất số 45 tờ bản đồ số 15, diện tích 1283,1m² gồm 400m² đất ở nông thôn và 883,1m² đất trồng cây lâu năm khác; Giấy chứng nhận số CK884690, số vào sổ CH013577 thửa đất số 55 tờ bản đồ số 15 diện tích 221,2m² đất nuôi trồng thủy sản, hai thửa đất trên thuộc thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Ngày 13/11/2018, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T tiếp nhận hồ sơ Đăng ký biến động do nhận tặng cho quyền sử dụng đất, bên tặng cho ông Vũ Quang Truyền và bà Phạm Thị T1, bên nhận tặng cho ông Vũ Xuân T. Căn cứ vào đơn đăng ký biến động, Giấy chứng nhận số CK884689, CK884690, Hợp đồng tặng cho bên tặng cho là ông Vũ Quang Truyền và bà Phạm Thị T1, bên nhận tặng cho là ông Vũ Xuân T, thửa đất số 45 và 55 tờ bản đồ số 15 (thông tin hai thửa đất như đã nêu trên) và giấy tờ thực hiện nghĩa vụ tài chính, ngày 18/12/2018 Sở Tài nguyên và Môi trường cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Vũ Xuân T (người được nhận tặng cho): Số CH535453, số vào sổ CS013576, thửa đất số 45 tờ bản đồ số 15, diện tích 1283,1m² gồm 400m² đất ở nông thôn và 883,1m² đất trồng cây lâu năm khác; Giấy chứng nhận số CH535454, số vào sổ CH013577 thửa đất số 55 tờ bản đồ số 15, diện tích 221,2m² đất nuôi trồng thủy sản, hai thửa đất trên đều thuộc thôn T, xã Đ, huyện T đúng theo quy định.

Quan điểm của Sở Tài nguyên và Môi trường: Đề nghị HĐXX giữ nguyên 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp trên cho ông Vũ Xuân T.

Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình cung cấp như sau:

- Về hồ sơ địa chính:

+ Theo bản đồ, sổ mục kê 299: Bà Vũ T1 là vợ ông Vũ Quang Truyền có đăng ký 01 thửa đất: thửa đất số 226, tờ bản đồ số 03, diện tích 1148m², loại đất T. Còn thửa đất số 255 tờ bản đồ số 03, diện tích 140m², loại đất A, do Ủy ban nhân dân xã Đ thất lạc sổ mục kê nên không xác định được tên chủ sử dụng đất là ai.

+ Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1990: Ông Vũ Truyền (Vũ Quang Truyền) có đăng ký 02 thửa đất: thửa đất số 3005, tờ bản đồ số 03, diện tích 1270m², loại đất T; thửa đất số 3006, tờ bản đồ số 03, diện tích 215m², loại đất A.

- Về hiện trạng sử dụng đất: Năm 2018, gia đình ông Vũ Quang Truyền và bà Phạm Thị T1 có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào hồ sơ địa chính, bản đồ VLAP đo vẽ năm 2013 đã được Sở Tài nguyên môi

trường ký duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15, diện tích 1283,1m², trong đó đất ONT 400m², đất CLN 883,1m² và thửa đất số 55, tờ bản đồ số 15, diện tích 221,2m², loại đất TSN cho người sử dụng đất là ông Truyền, bà Tuyết. Đến ngày 01/11/2018, ông Truyền, bà T1 tặng cho ông T toàn bộ hai thửa đất trên.

Kết quả Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15, diện tích 1283,1m², trong đó đất ONT 400m² trị giá 396.000đ/m² = 158.400.000đ; đất CLN 883,1m² trị giá 121.500đ/m² = 107.296.600đ.

Trên đất có: 01 nhà mái bằng 02 tầng (một tầng và tum cầu thang), diện tích 86.6 m², trị giá 162.642.542đ;

01 lán tôn, diện tích 24,1m², trị giá 8.709.272đ;

01 chuồng gà mái bằng diện tích 7,1m² trị giá 6.113.194đ;

01 nhà mái bằng một tầng, diện tích 50,5m² trị giá 51.565.928đ;

01 bếp mái bằng diện tích 13,2m² trị giá 8.153.703đ;

01 bếp lợp tôn, diện tích 14,1m² trị giá 21.902.533đ;

01 sân xi măng diện tích 271,4m² trị giá 34.675.421đ;

02 cây nhãn, 02 cây xoài, 03 cây bưởi, 01 cây khế, trị giá 4.620.000đ;

02 bể nước nứt hỏng không sử dụng, không còn giá trị; 01 giếng nước đang sử dụng không yêu cầu định giá;

- Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 15, diện tích 221,2m², trị giá 105.000đ/m² = 23.226.000đ. Có Kè bờ ao, khối lượng 20,13m³, trị giá 7.391.355đ

(Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 288.922.600đ; Nhà và công trình do ông Thống xây dựng trị giá 177.465.008đ; Nhà và các công trình xây dựng, cây trồng trên đất còn lại của bà Tuyết trị giá 128.308.940đ).

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 57/2021/HNGĐ-ST, ngày 21/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã căn cứ: khoản 1, khoản 2 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 43; Điều 44, Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình; Án lệ số 03/2016 do Chánh án Tòa án nhân dân Tối Cao công bố tại Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016; Khoản 1 Điều 26, Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: cho ông Vũ Xuân Thống được ly hôn bà Bùi Thị Nhậm.

- Về quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết.

- Về quan hệ tài sản:

+ Xác định ông Vũ Xuân Thống, bà Bùi Thị Nhậm có tài sản chung là 01 nhà mái bằng 02 tầng, diện tích 86.6 m², trị giá 162.642.542 đồng; 01 lán tôn, diện tích 24,1m², trị giá 8.709.272 đồng; 01 chuồng gà mái bằng diện tích 7,1m², trị giá 6.113.194 đồng. Tổng trị giá tài sản là 177.465.008 đồng. (Các tài sản đều được xây dựng trên thửa đất số 45 tờ bản đồ số 15, tại thôn Trinh Cát, xã Đ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Vũ Xuân Thống).

+ Giao cho ông Vũ Xuân Thống được sở hữu toàn bộ tài sản chung có giá trị 177.465.008 đồng nêu trên. Ông Thống có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Nhậm là 115.352.000đ đồng (*Một trăm mười lăm triệu ba trăm năm mươi hai ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

+ Không chấp nhận yêu cầu bà Bùi Thị N về việc yêu cầu xác định quyền sử dụng 1.504,3m² đất tại thửa đất số 45 và số 55 tờ bản đồ số 15, tại thôn Trinh Cát, xã Đ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình là tài sản chung của gia đình ông T bà N.

+ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Vũ Thị Thủy Trúc về việc yêu cầu phân chia tài sản chung là quyền sử dụng 1.504,3m² đất (*Tổng trị giá 288.922.600 đồng*), yêu cầu được hưởng ¼ diện tích đất tại thửa đất số 45 và số 55 tờ bản đồ số 15, tại thôn Trinh Cát, xã Đ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình và yêu cầu hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH535453 số vào sổ CS013576 và số CH535454 số vào sổ CH013577 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình cấp cho ông Vũ Xuân T ngày 18/12/2018.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 08 tháng 11 năm 2021 bà Bùi Thị N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phân chia tài sản. Yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết chia cho bà ½ ngôi nhà và tại đơn ngày 27/4/2022 bà yêu cầu chi cho bà ½ nhà và ½ mảnh đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Tất cả các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên toà phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở xác định vào năm 2012 ông Truyền và bà T1 chỉ cho ông T và bà N được làm nhà trên một phần thửa đất, đến năm 2018 vợ chồng bà T1 mới chính thức định đoạt đối với quyền sử dụng đất tại hai thửa đất số 45 và số 55, tờ bản đồ số 15, tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình cho ông T và ông T đã được cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 45, tờ bản đồ 15, diện tích 1283,1m² gồm 400m² đất ở nông thôn và 883,1m² đất trồng cây lâu năm khác và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 55, tờ bản đồ số 15, diện tích 221,2m² đất nuôi trồng thủy sản. Đất ông Thông được tặng cho riêng và ông T không kê khai đăng ký diện tích đất trên là tài sản chung của ông T và bà N. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà N và chị T về việc xác định quyền sử dụng đất tại hai thửa đất số 45, số 55 tờ bản đồ số 15 là tài sản chung của ông T bà N và chị Thanh, chị T là có cơ sở. Do vậy, chị T yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH535453 và số CH535454 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình cấp cho ông T ngày 18/12/2018 là không có căn cứ.

Đối với các tài sản khác: Ông T và bà N có tài sản chung là 01 nhà mái bằng hai tầng, diện tích 86,6m², trị giá 162.642.542 đồng; 01 lán tôn, diện tích 24,1m², trị giá 8.709.272 đồng; 01 chuồng gà mái bằng, diện tích 7,1m², trị giá 6.113.194 đồng. Tổng trị giá tài sản là 177.465.008 đồng. Bà N đi lao động ở nước ngoài gửi tiền về cho ông T xây dựng nhà và nộp tiền học cho các con, còn ông T lao động trong nước để nuôi dưỡng các con đến khi trưởng thành. Vì vậy, xác định công sức trong việc tạo lập tài sản chung của bà N là 65%, của ông T là 35%, giao cho ông T được sở hữu các tài sản chung và ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà N 115.252.255 đồng là đúng pháp luật.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Bùi Thị N đảm bảo thời hạn được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[3] Xét kháng cáo của bà Bùi Thị N yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết chia cho bà $\frac{1}{2}$ ngôi nhà và tại đơn ngày 27/4/2022 bà yêu cầu chia cho bà $\frac{1}{2}$ nhà và $\frac{1}{2}$ mảnh đất. Hội đồng xét xử thấy:

[4] Xét việc bà Nhậm, chị Trúc đều trình bày năm 2012, bố mẹ ông Thống là ông Vũ Xuân Truyền, bà Phạm Thị Tuyết có cho gia đình ông Thống, bà Nhậm, chị Thanh, chị Trúc toàn bộ diện tích đất tại hai thửa đất số 45, số 55 tờ bản đồ số 15 tại thôn Trinh Cát xã Đ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Tuy nhiên, bà Nhậm, chị Trúc không đưa ra được chứng cứ chứng minh.

[5] Bà Phạm Thị Tuyết và ông Vũ Xuân Thống trình bày vào năm 2012, ông Truyền bà Tuyết chỉ đồng ý (bằng lời nói) về việc cho ông Thống bà Nhậm làm nhà trên một phần thửa đất của bà Tuyết, không phân định ranh giới, kích thước, diện tích cụ thể của phần đất đó, mà chỉ nói chung chung là ở phía Tây của thửa đất. Hai bên không lập văn bản giấy tờ, không làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Khi ông Thống xây nhà không có khuôn viên tách bạch riêng, nhà ông Thống và nhà bà Tuyết vẫn sử dụng chung lối đi, sân công, muốn vào nhà bà Tuyết phải đi qua sân nhà ông Thống. Tháng 12/2018, ông Truyền bà T1 làm hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất tại hai thửa đất số 45, số 55 tờ bản đồ số 15 tại thôn Trinh Cát xã Đ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình cho ông Thống. Về trình tự, thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất thực hiện đúng theo quy định pháp luật, ông Thống đã thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Ngày 18/12/2018, ông Thống đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gồm: Số CH535453, số vào sổ CS013576, thửa đất số 45 tờ bản đồ số 15, diện tích 1283,1m² gồm 400m² đất ở nông thôn và 883,1m² đất trồng cây lâu năm khác; Giấy chứng nhận số CH535454, số vào sổ CH013577 thửa đất số 55 tờ bản đồ số 15, diện tích 221,2m² đất nuôi trồng thủy sản.

[6] Như vậy, căn cứ trình tự thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất, căn cứ vào việc xây dựng các công trình trên đất và việc sử dụng thực tế các thửa đất của gia đình ông Thống với ông Truyền, bà Tuyết thì xác định được: Ý chí của ông Truyền, bà Tuyết vào năm 2012 chỉ cho ông Thống bà Nhậm được làm nhà trên một phần thửa đất của ông bà mà không tặng cho quyền sử dụng đất, đến năm 2018 ông bà mới chính thức định đoạt đối với quyền sử dụng đất tại hai thửa đất đó cho ông Thống. Ông Thống được tặng cho riêng, được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản riêng theo quy định tại Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình. Đến nay ông T không kê khai, đăng ký diện tích đất đó là tài sản chung của ông T bà N. Do vậy, diện tích đất đó không thuộc quyền sử dụng hợp pháp chung của ông T, bà N, chị Thanh, chị T.

[7] Từ các căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Nhậm và chị Trúc về việc xác định quyền sử dụng đất tại hai thửa đất số

45, số 55 tờ bản đồ số 15 là tài sản chung của ông Thống, bà Nhậm, chị Thanh, chị T để chia là có căn cứ. Việc chị T yêu cầu hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH535453, số vào sổ CS013576 và số CH535454, số vào sổ CH013577 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình cho ông T ngày 18/12/2018, như đã nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị T là có căn cứ.

[8] Đối với các tài sản khác: Ông Thống, bà Nhậm và bà Tuyết đều xác định bà Nhậm gửi tiền từ nước ngoài về cho ông Thống xây dựng nhà vào năm 2012. Các công trình xây dựng gồm có 01 nhà mái bằng 01 tầng và 01 tum cầu thang tầng 2, 01 bể nước, 01 chuồng gà. Hiện bể nước đã nứt hỏng, không còn giá trị. Nhà và chuồng gà giá trị hiện tại sau khi trừ khấu hao là 168.755.736 đồng. Năm 2017, ông Thống làm thêm một lán tôn giá trị còn lại sau khi trừ khấu hao là 8.709.272 đồng. Các tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nguồn gốc do thu nhập hợp pháp của vợ chồng, vì vậy được xác định là tài sản chung của ông T, bà N, tổng giá trị là 177.465.008 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Nhậm, chia tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Xét thấy, bà Nhậm đi lao động tại nước ngoài, toàn bộ tiền xây dựng nhà 560.000.000đ là do bà N gửi về và bà N gửi tiền về nộp tiền học cho các con, còn ông Thống lao động trong nước để nuôi dưỡng các con và trực tiếp chăm sóc các con đến khi trưởng thành. Tòa án cấp sơ thẩm xác định công sức đóng góp tạo lập tài sản của bà N nhiều hơn là đúng. Hiện nay bà Nhậm không cư trú ở Việt Nam, mặt khác các tài sản chung xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng của ông Thống, do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông Thống được sở hữu các tài sản chung đó, ông Thống có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nhậm 65% giá trị tài sản = 115.352.255 đồng (làm tròn là 115.352.000 đồng) là có căn cứ, đúng quy định.

[9] Từ các căn cứ và nhận định nêu trên, xét thấy bà Bùi Thị N yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết chia cho bà $\frac{1}{2}$ nhà và $\frac{1}{2}$ mảnh đất là không có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm là đúng duy định.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị N kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị N; Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 57/2021/HNGĐ-ST, ngày 21/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình

2. Án phí phúc thẩm: Bà Bùi Thị N phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Bùi Thị N đã nộp tại Biên lai thu số 0005239 ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 24/3/2023.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa